

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ KHAI THÁC HỒ NHANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ KHAI THÁC HỒ NHANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1301098350

**3. Ngày thành lập:** 08/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

245/2, ấp 10, Thị Trấn Thạnh Phú, Huyện Thạnh Phú, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0975578649

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất điện<br>Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời mái nhà                                                                                                                                                                                                                                        | 3511     |
| 2.  | Truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3512     |
| 3.  | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0311     |
| 4.  | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0312     |
| 5.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0321     |
| 6.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0322     |
| 7.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5510     |
| 8.  | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5590     |
| 9.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                            | 5610     |
| 10. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                    | 5621     |
| 11. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5629     |
| 12. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5630     |
| 13. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                         | 7990     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                         | 5229     |
| 15. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ kinh doanh dịch vụ tổ chức đánh bạc, gá bạc trái phép dưới mọi hình thức và kinh doanh các loại đồ chơi, trò chơi nguy hiểm, đồ chơi, trò chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự an toàn xã hội). | 9329     |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4932     |
| 17. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5011     |
| 18. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230     |

|     |                                                                                                                                                                                  |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 19. | Quảng cáo                                                                                                                                                                        | 7310                                                         |
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                   | 7410                                                         |
| 21. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                   | 7730                                                         |
| 22. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                            | 9639                                                         |
| 23. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                             | 0118(Chính)                                                  |
| 24. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                          | 0119                                                         |
| 25. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                       | 0122                                                         |
| 26. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                          | 0128                                                         |
| 27. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                              | 0131                                                         |
| 28. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                               | 0132                                                         |
| 29. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                    | 0141                                                         |
| 30. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                              | 0142                                                         |
| 31. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                           | 0144                                                         |
| 32. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                              | 0145                                                         |
| 33. | Chăn nuôi gia cầm (trừ nuôi chim yến)                                                                                                                                            | 0146                                                         |
| 34. | Chăn nuôi khác (trừ nuôi chim yến)                                                                                                                                               | 0149                                                         |
| 35. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp (trừ nuôi chim yến)                                                                                                                                | 0150                                                         |
| 36. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                     | 0161                                                         |
| 37. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi (trừ nuôi chim yến)                                                                                                                                  | 0162                                                         |
| 38. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                  | 0163                                                         |
| 39. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                    | 0164                                                         |
| 40. | Ghi chú: Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRƯƠNG VĂN THẮNG | số 245/2 ấp 10, Thị Trấn Thạnh Phú, Huyện Thạnh Phú, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam          | 4.750.000.000         | 95,000    | 320888598                                                                                                                                         |         |
| 2   | HỒ VĂN NHANH     | 153/1, ấp 8, Xã Thạnh Hải, Huyện Thạnh Phú, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam                   | 250.000.000           | 5,000     | 320749056                                                                                                                                         |         |

#### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HỒ VĂN NHANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 1970

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 320749056

Ngày cấp: 18/04/2012

Nơi cấp: Công an Bến Tre

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 153/1, ấp 8, Xã Thạnh Hải, Huyện Thạnh Phú, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 153/1, ấp 8, Xã Thạnh Hải, Huyện Thạnh Phú, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre